

Số: 3055/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 21 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đối tượng và kinh phí trợ cấp một lần đối với Công an xã theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã”; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về việc: “Quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã”;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 431/2005/QĐ-UB ngày 04/02/2005, Quyết định số 367/2007/QĐ-UBND ngày 30/01/2007, Quyết định số 619/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 và Quyết định số 3462/2015/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 về việc: “Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố”;

Xét đề nghị của liên ngành Sở Nội vụ - Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 395/TTr-LN: SNV-STC ngày 01/8/2017 về việc: “Đề nghị phê duyệt đối tượng và kinh phí trợ cấp một lần đối với Công an xã theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đối tượng và kinh phí trợ cấp một lần đối với Công an xã theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ đề các ngành, các đơn vị liên quan thực hiện; với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng số đối tượng: 605 người (Sáu trăm lẻ năm người).

2. Kinh phí thực hiện

2.1. Tổng số: 9.386.863.100,0 đồng (Chín tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn một trăm đồng).

2.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của tỉnh trong dự toán ngân sách tỉnh Thanh Hóa năm 2017.

(Có phụ biểu chi tiết danh sách và kinh phí kèm theo).

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Giao Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thị xã, thành phố để có nguồn chi trả cho các đối tượng được thụ hưởng chính sách đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

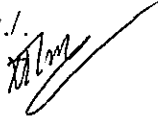
3.2. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm ban hành Quyết định cho từng đối tượng được hưởng trợ cấp theo quy định. Tổ chức thực hiện việc chi trả trợ cấp một lần cho đối tượng; thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

3.3. Sở Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Công an tỉnh Thanh Hóa, các ngành liên quan giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách; đôn đốc tổng hợp báo cáo theo quy định.

Điều 2. Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Công an tỉnh Thanh Hóa, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các ngành, các đơn vị liên quan căn cứ vào nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

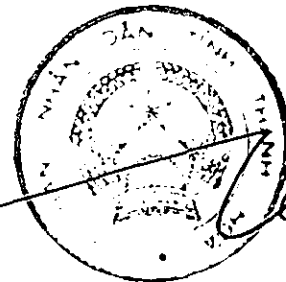
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Giám đốc Công an tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./



Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2017114 (15).

CHỦ TỊCH *cham*



Nguyễn Đình Xứng

TỔNG HỢP KINH PHÍ
GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP MỘT LẦN CHO CÔNG AN XÃ
THEO HƯỚNG DẪN TÀI CHÍNH VĂN SỔ 1670/BCA-V28 NGÀY 11/7/2016
CỦA BỘ CÔNG AN

(Kèm theo Quyết định số 3055/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đơn vị (Huyện, thị xã, thành phố)	Số đối tượng (Người)	Tổng số tiền được hưởng trợ cấp (VNĐ)
1	TP. Thanh Hóa	73	1.105.866.100
2	TP. Sầm Sơn	13	183.100.000
2	H. Hà Trung	15	266.627.900
2	H. Nga Sơn	29	490.240.900
3	H. Hậu Lộc	9	160.754.700
4	H. Hoằng Hóa	54	696.432.000
5	H. Quảng Xương	29	357.450.500
6	H. Tĩnh Gia	21	407.108.600
7	H. Nông Cống	36	542.493.100
8	H. Đông Sơn	17	275.840.500
9	H. Triệu Sơn	66	894.549.900
10	H. Thiệu Hóa	35	485.649.200
11	H. Thọ Xuân	35	489.578.600
12	H. Yên Định	34	733.879.000
13	H. Vĩnh Lộc	35	530.806.500
14	H. Thạch Thành	15	199.881.900
15	H. Cẩm Thủy	01	18.882.600
16	H. Ngọc Lặc	10	144.703.500
17	H. Như Thanh	15	231.381.800
18	H. Lang Chánh	6	89.498.700
19	H. Bá Thước	16	262.995.900
20	H. Quan Hóa	12	196.626.000
21	H. Thường Xuân	11	177.874.000
22	H. Như Xuân	19	307.996.000
23	H. Mường Lát	02	41.500.800
24	H. Quan Sơn	06	95.144.400

XLM

DANH SÁCH
GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP MỘT LẦN CHO CÔNG AN XÃ THEO HƯỚNG DẪN
TẠI CÔNG VĂN SỐ 1670/BCA-V28 NGÀY 11/7/2016 CỦA BỘ CÔNG AN

(Kèm theo Quyết định số 3055/QĐ-UBND ngày 4/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Đơn vị công tác	Diễn biến thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành QĐ nghỉ việc					Tiền phụ cấp bình quân của 5 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm nghỉ việc (VNĐ)	Tổng số tháng được hưởng trợ cấp một lần theo quy định	Tổng số tiền được hưởng trợ cấp (VNĐ)	
				Chức danh tham gia lực lượng Công an xã	Từ tháng/năm	Đến tháng/năm	Tổng số năm được hưởng trợ cấp					
							Năm	Tháng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TP THANH HÓA	73 đối tượng										1.105.866.100
1	Lê Duy Thanh	1966	Xã Quảng Tâm	Công an viên	10/2000	11/2015	15	2	612.400	22,5	13.779.000	
2	Lê Duy Ba	1957	Xã Quảng Tâm	Phó Trưởng CA	8/1993	12/2012	19	4	609.500	28,5	17.370.700	
3	Lê Văn Quế	1968	Xã Hoảng Anh	Công an viên	4/1988	9/2009	21	6	136.417	31,5	4.297.000	
4	Trần Bá Thông	1966	Xã Hoảng Anh	Công an viên	02/1990	03/2016	26	1	633.400	39,0	24.702.600	
5	Trịnh Khắc Tờ	1958	Xã Hoảng Anh	Công an viên	03/1998	03/2016	18	1	633.400	27,0	17.101.800	
6	Mai Văn Trinh	1955	P. An Hoạch	Công an viên	02/1997	06/2012	15	5	312.950	22,5	7.041.300	
7	Lê Đình Hào	1956	P. An Hoạch	Công an viên	06/1993	06/2012	19	1	312.950	28,5	8.919.000	
8	Nguyễn Tiến Lực	1959	P. An Hoạch	Công an viên	02/1997	06/2012	15	4	312.950	22,5	7.041.300	
9	Lê Văn Vinh	1965	Xã Hoảng Quang	Công an viên	06/1987	09/2012	25	3	336.200	37,5	12.607.500	
10	Vũ Đức Hai	1965	Xã Hoảng Quang	Công an viên	01/1993	8/2016	23	8	652.800	34,5	22.521.600	
11	Lê Huy Vân	1968	P. Tào Xuyên	Công an viên	02/1996	06/2012	16	5	312.950	24,0	7.510.800	
12	Lê Văn Dũng	1964	P. Tào Xuyên	Công an viên	02/1996	06/2012	16	5	312.950	24,0	7.510.800	
13	Lê Quang Long	1966	P. Tào Xuyên	Phó Trưởng CA	02/1996	06/2012	16	5	534.500	24,0	12.828.000	
14	Nguyễn Chi Kiên	1954	P. Tào Xuyên	Công an viên	02/1996	06/2012	16	5	312.950	24,0	7.510.800	
15	Nguyễn Danh Cẩm	1949	P. Tào Xuyên	Công an viên	05/1995	06/2012	17	2	312.950	25,5	7.980.200	
16	Lê Duy Hưng	1955	P. Quảng Thắng	Phó Trưởng CA	10/1994	12/2013	19	2	769.500	28,5	21.930.700	
17	Lê Đình Hùng	1965	P. Quảng Thắng	Công an viên	01/1997	12/2013	17		458.450	25,5	11.690.400	
18	Lê Đình Văn	1956	P. Quảng Thắng	Công an viên	10/1997	12/2013	16	3	458.450	24,0	11.002.800	
19	Trương Văn Thắng	1955	P. Quảng Thắng	Công an viên	01/1995	12/2013	19		458.450	28,5	13.065.800	
20	Đỗ Khắc Bích	1951	P. Quảng Thắng	Công an viên	06/1986	12/2013	27	6	458.450	40,5	18.567.200	
21	Nguyễn Việt Lâm	1953	P. Quảng Thắng	Công an viên	01/1997	12/2013	17		458.450	25,5	11.690.400	
22	Lê Xuân Khang	1959	P. Quảng Thắng	Công an viên	01/1997	12/2013	17		458.450	25,5	11.690.400	
23	Nguyễn Việt Bình	1954	P. Quảng Thắng	Công an viên	10/1991	12/2013	22	3	458.450	33,0	15.128.800	
24	Lê Minh Tiến	1963	Xã Đông Lĩnh	Phó Trưởng CA	04/1996	02/2013	16	11	634.500	24,0	15.228.000	
25	Nguyễn Đình Cai	1959	Xã Đông Lĩnh	Công an viên	10/2000	11/2016	16	2	664.200	24,0	15.940.800	

Handwritten signature

26	Mai Văn Mão	1959	Xã Đông Hưng	Công an viên	04/1993	12/2013	20	9	458.450	30,0	13.753.500
27	Nguyễn Văn Cương	1963	Xã Đông Hưng	Công an viên	02/1994	12/2012	18	11	359.450	27,0	9.705.100
28	Bùi Văn Thắng	1952	Xã Đông Tân	Công an viên	06/1996	01/2013	16	7	359.450	24,0	8.626.800
29	Lê Trọng Phụng	1950	Xã Đông Tân	Công an viên	12/1993	01/2013	19	2	367.200	28,5	10.465.200
30	Lê Văn Trung	1956	Xã Đông Tân	Công an viên	05/1997	02/2014	16	7	475.950	24,0	11.422.800
31	Trần Tiến Dũng	1956	P. Đông Cương	Công an viên	05/1993	12/2013	20	7	458.450	30,0	13.753.500
32	Nguyễn Hữu Hải	1954	P. Đông Cương	Công an viên	06/1989	12/2013	24	6	458.450	36,0	16.504.200
33	Cao Ngọc Thành	1968	P. Đông Cương	Công an viên	7/1993	08/2009	16	1	136.417	24,0	3.274.000
34	Lê ĐỗINH	1957	P. Đông Cương	Công an viên	02/1997	12/2013	16	11	458.450	24,0	11.002.800
35	Lê Văn Huy	1962	P. Đông Cương	Công an viên	03/1993	12/2013	20	9	458.450	30,0	13.753.500
36	Lê Đỗ Túc	1963	P. Đông Cương	Phó Trưởng CA	10/1990	12/2013	23	2	769.500	34,5	26.547.700
37	Nguyễn Hữu Cánh	1963	P. Đông Cương	Phó Trưởng CA	09/1992	12/2013	21	3	769.500	31,5	24.239.200
38	Lê Trung Uy	1956	P. Đông Cương	Công an viên	06/1995	12/2013	18	6	458.450	27,0	12.378.100
39	Nguyễn Hữu Thảo	1962	P. Đông Cương	Công an viên	02/1997	12/2013	16	10	458.450	24,0	11.002.800
40	Nguyễn Viết Cách	1958	Xã Hoàng Long	Phó Trưởng CA	07/1981	11/2016	35	5	1.107.000	52,5	58.117.500
41	Đỗ Xuân Sứ	1960	Xã Hoàng Long	Công an viên	05/1990	06/2012	22	2	312.950	33,0	10.327.300
42	Nguyễn Văn Tám	1960	Xã Quảng Cát	Công an viên	04/1994	04/2013	19	1	390.450	28,5	11.127.800
43	Trần Văn Xuân	1968	Xã Quảng Cát	Công an viên	01/1994	04/2014	20	4	493.450	30,0	14.803.500
44	Trương Quang Hòa	1964	P. Đông Hải	Công an viên	7/1988	12/2013	25	6	458.450	37,5	17.191.800
45	Nguyễn Sông Lam	1956	P. Đông Hải	Công an viên	05/1985	12/2013	28	8	458.450	42,0	19.254.900
46	Lê Hữu Lưu	1942	P. Đông Hải	Công an viên	11/1993	12/2013	20	1	458.450	30,0	13.753.500
47	Nguyễn Đình Toàn	1960	P. Đông Hải	Công an viên	06/1998	12/2013	15	7	458.450	22,5	10.315.100
48	Lê Tiến Lực	1960	P. Đông Hải	Công an viên	11/1985	12/2013	28	2	458.450	42,0	19.254.900
49	Trần Văn Vời	1969	P. Đông Hải	Công an viên	03/1994	12/2013	19	10	458.450	28,5	13.065.800
50	Nguyễn Doãn Hoan	1961	P. Đông Hải	Phó Trưởng CA	10/1994	12/2013	19	3	769.500	28,5	21.930.700
51	Vũ Văn Đốc	1960	P. Đông Hải	Công an viên	10/1998	12/2013	15	3	458.450	22,5	10.315.100
52	Nguyễn Doãn Vụ	1967	P. Đông Hải	Công an viên	10/1998	12/2013	15	3	458.450	22,5	10.315.100
53	Nguyễn Doãn Thuận	1978	P. Đông Hải	Phó Trưởng CA	11/1998	12/2013	15	2	769.500	22,5	17.313.700
54	Lê Ngọc Thắng	1960	P. Đông Hương	Công an viên	01/1990	12/2013	24		458.450	36,0	16.504.200
55	Nguyễn Bá Minh	1953	P. Đông Hương	Công an viên	12/1985	12/2013	28	1	458.450	42,0	19.254.900
56	Nguyễn Trọng Vĩnh	1950	P. Đông Hương	Phó Trưởng CA	11/1998	12/2013	15	1	769.500	22,5	17.313.700
57	Lê Hồng Chi	1955	P. Đông Hương	Công an viên	07/1992	12/2013	21	5	458.450	31,5	14.441.100
58	Nguyễn Văn Trung	1972	P. Quảng Hưng	Công an viên	02/1998	12/2013	15	10	458.450	22,5	10.315.100
59	Nguyễn Bá Nhân	1954	P. Quảng Hưng	Công an viên	01/1998	12/2013	16	0	458.450	24,0	11.002.800
60	Nguyễn Ngọc Hoàn	1954	Xã Thiệu Văn	Công an viên	07/1995	02/2015	19	7	578.800	28,5	16.495.800
61	Lê Quý Thuận	1965	Xã Thiệu Văn	Công an viên	06/1994	10/2011	17	5	261.400	25,5	6.665.700
62	Nguyễn Hữu Lâm	1950	Xã Thiệu Văn	Công an viên	06/1994	12/2012	18	7	359.450	27,0	9.705.100

XLM

63	Nguyễn Công Hường	1958	Xã Thiệu Văn	Công an viên	07/1999	01/2015	15	6	574.600	22,5	12.928.500
64	Ngô Huy Hiệu	1963	P.Quảng Thành	Phó Trưởng CA	08/1985	12/2013	28	3	769.500	42,0	32.319.000
65	Nguyễn Sỹ Đông	1965	P.Quảng Thành	Công an viên	01/1988	12/2013	26		458.450	39,0	17.879.500
66	Hoàng Ngọc Sơn	1966	P.Quảng Thành	Công an viên	01/1989	12/2013	25		458.450	37,5	17.191.800
67	Hà Thăng Long	1962	P.Quảng Thành	Công an viên	09/1997	12/2013	16	4	458.450	24,0	11.002.800
68	Nguyễn Thế Chính	1967	P.Quảng Thành	Phó Trưởng CA	04/1995	12/2013	18	9	769.500	27,0	20.776.500
69	Nguyễn Khắc Tiến	1962	P.Quảng Thành	Công an viên	02/1995	12/2013	18	11	458.450	27,0	12.378.100
70	Phạm Văn Dũng	1962	Xã Quảng Đông	Công an viên	01/1988	10/2016	28	10	666.000	42,0	27.972.000
71	Nguyễn Văn Sự	1961	Xã Quảng Đông	Công an viên	10/1999	11/2016	17	2	668.000	25,5	17.034.000
72	Hoàng Văn Thịnh	1968	Xã Quảng Phú	Công an viên	4/1989	3/2015	25	11	583.000	37,5	21.862.500
73	Từ Quang Thông	1957	Xã Hoàng Đại	Công an viên	5/1982	3/2017	34	11	679.400	51,0	34.649.400
	TP.SÂM SƠN	13 đối tượng									183.100.100
1	Nguyễn Bách Việt	1954	P.Quảng Cư	Phó Trưởng CA	35724.00	42056.00	17	5	995.172	25,5	25.376.800
2	Nguyễn Văn Thục	1966	P.Quảng Cư	Công an viên	35718.00	41202.00	15		346.350	22,5	7.792.800
3	Ngô Hữu Sinh	1967	P.Quảng Cư	Công an viên	35706.00	41184.00	15		346.350	22,5	7.792.800
4	Lê Ngọc Nhung	1955	P. Quảng Thọ	Công an viên	35125.00	42125.00	19	2	587.000	28,5	16.729.500
5	Nguyễn Xuân Lân	1955	P.Quảng Thọ	Công an viên	32905.00	42644.00	26	8	657.000	39,0	25.623.000
6	Lê Ngọc Oánh	1961	P. Quảng Thọ	Phó Trưởng CA	32874.00	41000.00	22	3	498.000	33,0	16.434.000
7	Nguyễn Văn Hiền	1954	Xã Quảng Vinh	Phó Trưởng CA	34700.00	40664.00	16	5	403.000	24,0	9.672.000
8	Cù Ngọc Quỳnh	1956	Xã Quảng Vinh	Công an viên	36586,00	42156.00	15	4	992.600	22,5	22.333.500
9	Lê Quang Chiến	1961	Xã Quảng Vinh	Công an viên	33604,00	39995,00	17	8	136.400	25,5	3.478.200
10	Phan Viết Bồng	1954	Xã Quảng Vinh	Công an viên	35065.00	41730.00	18	4	493.400	27,0	13.321.800
11	Đur Công Phùng	1960	Xã Quảng Vinh	Công an viên	33604.00	40787.00	19	9	240.500	28,5	6.854.200
12	Trần Văn Sâm	1950	Xã Quang Vinh	Công an viên	33025.00	40179.00	19	7	143.000	28,5	4.075.500
13	Trần Xuân Việt	1968	Xã Quang Vinh	Công an viên	33604.00	42614.00	24	9	656.000	36,0	23.616.000
	H. HẢ TRUNG	15 đối tượng									266.627.900
1	Mai Văn Bằng	1955	Xã Hà Thái	Công an viên	12/1999	6/2016	16	6	645.200	24,0	15.484.800
2	Trịnh Văn A	1956	Xã Hà Lai	Công an viên	06/1993	01/2014	21	7	559.700	31,5	17.630.500
3	Bùi Văn Chính	1954	Xã Hà Lâm	Công an viên	01/1999	01/2016	17	1	620.800	25,5	15.830.400
4	Cù Đình Thương	1953	Xã Hà Lâm	Công an viên	01/1999	01/2016	17	1	620.800	25,5	15.830.400
5	Vũ Quang Thiệp	1954	Xã Hà Lâm	Công an viên	06/1999	08/2016	17	3	652.800	25,5	16.646.400
6	Lê Văn Tuấn	1968	Xã Hà Đông	Phó Trưởng CA	01/1990	08/2012	22	8	553.666	33,0	18.270.900
7	Vũ Văn Thuận	1950	TT. Hà Trung	Công an viên	11/1991	08/2016	24	10	652.800	36,0	23.500.800
8	Phạm Duy Đồng	1957	TT. Hà Trung	Công an viên	10/1988	08/2016	27	11	652.800	40,5	26.438.400
9	Trịnh Xuân Tạo	1953	Xã Hà Toại	Phó Trưởng CA	01/1988	12/2013	25		732.166	37,5	27.456.200
10	Mai Thanh Hồng	1952	Xã Hà Toại	Công an viên	01/1990	8/2009	19	8	138.416	28,5	3.944.800
11	Mai Duy Thắng	1955	Xã Hà Tiến	Công an viên	02/1990	02/2010	20	1	143.000	30,0	4.290.000

Đinh



12	Hà Văn Các	1957	Xã Hà Tĩnh	Công an viên	01/1994	07/2016	22	7	649.000	33,0	21.417.000
13	Mai Văn Dũng	1964	Xã Hà Yên	Công an viên	09/1988	10/2012	24	2	340.200	36,0	12.247.200
14	Mai Văn Lự	1950	Xã Hà Văn	Phó Trưởng CA	05/1993	12/2015	22	8	1.034.667	33,0	34.144.000
15	Phạm Xuân Tích	1955	Xã Hà Long	Công an viên	02/1992	09/2013	21	7	428.450	31,5	13.496.100
	H. NGA SƠN	29 đối tượng									490.240.900
1	Phạm Văn Vui	1974	Xã Nga Giáp	Công an viên	34790.00	40787.00	16	5	254.930	24,0	6.118.300
2	Nguyễn Văn Hào	1958	Xã Nga Phú	Công an viên	33604.00	41548.00	21	10	432.200	31,5	13.614.300
3	Trần Văn Sơn	1959	Xã Nga Phú	Công an viên	29768.00	40148.00	28	6	144.000	42,0	6.048.000
4	Lê Văn Vinh	1970	Xã Nga Phú	Công an viên	33390.00	41699.00	23	1	484.700	34,5	16.722.100
5	Trịnh Ngọc Xuân	1957	Xã Ba Đình	Công an viên	02/1994	02/2016	22	1	629.200	33,0	20.763.600
6	Nguyễn Văn Hiền	1960	Xã Nga Liên	Công an viên	34090.00	42644.00	23	6	657.000	34,5	22.666.500
7	Mai Chấn Phú	1963	Xã Nga Thái	Công an viên	33695.00	42217.00	22	5	604.000	33,0	19.932.000
8	Tạ Văn Năm	1970	Xã Nga Thái	Công an viên	01/1996	41913.00	17	10	545.950	25,5	13.921.700
9	Trịnh Văn Ngọc	1960	Xã Nga Văn	Công an viên	02/1996	41579.00	17	1	445.950	25,5	11.371.700
10	Mai Công Ninh	1954	Xã Nga Văn	Công an viên	02/1996	42217.00	19	7	600.000	28,5	17.100.000
11	Mai Sỹ Bốn	1964	Xã Nga Tiến	Phó Trưởng CA	01/1991	40057.00	17	9	264.583	25,5	6.746.800
12	Mai Văn Thuyền	1972	Xã Nga Tiến	Công an viên	02/2001	42430.00	15	2	633.400	22,5	14.251.500
13	Phạm Văn Hợp	1958	Xã Nga Trung	Công an viên	02/1990	42339.00	25	11	620.800	37,5	23.280.000
14	Mai Văn Hóa	1963	Xã Nga Trung	Công an viên	35186.00	41883.00	18	5	537.200	27,0	14.504.400
15	Nguyễn Văn Tài	1963	Xã Nga Trung	Công an viên	01/1992	42217.00	22	8	604.000	33,0	19.932.000
16	Trịnh Văn Thụy	1976	Xã Nga Trung	Công an viên	35855.00	41548.00	15	8	443.350	22,5	9.975.300
17	Hoàng Văn Bình	1957	Xã Nga An	Công an viên	35735.00	41487.00	15	10	423.450	22,5	9.527.600
18	Hoàng Trung Thực	1955	Xã Nga Điền	Công an viên	34486.00	41122.00	18	3	328.450	27,0	8.868.100
19	Mai Chấn Bảy	1966	Xã Nga Thành	Phó Trưởng CA	33147.00	42614.00	26	0	1.094.000	39,0	42.666.000
20	Lã Đức Thâm	1955	Xã Nga Bạch	Phó Trưởng CA	36220.00	42278.00	16	8	1.021.000	24,0	24.504.000
21	Đinh Hữu Thương	1954	Xã Nga Nhân	Công an viên	01/1988	42644.00	28	10	660.400	42,0	27.736.800
22	Đỗ Đăng Soái	1963	Xã Nga Nhân	Công an viên	01/1999	42095.00	16	4	587.200	24,0	14.092.800
23	Mai Thanh Hải	1954	Xã Nga Thạch	Công an viên	01/1993	42491.00	23	5	641.400	34,5	22.128.300
24	Ngô Như Ban	1976	Xã Nga Thạch	Công an viên	36312.00	42064.00	15	10	582.200	22,5	13.099.500
25	Phạm Xuân Nhân	1955	Xã Nga Thạch	Công an viên	32964.00	41000.00	22	1	335.850	33,0	11.083.000
26	Mã Văn Lam	1967	Xã Nga Thạch	Phó Trưởng CA	01/1998	42248.00	17	9	1.013.667	25,5	25.848.500
27	Nguyễn Văn Luyện	1953	Xã Nga Vĩnh	Phó Trưởng CA	31107.00	41609.00	25		769.500	37,5	28.856.200
28	Nguyễn Văn Huệ	1961	Xã Nga Vĩnh	Công an viên	02/1992	41456.00	21	5	414.700	31,5	13.063.000
29	Vũ Văn Mạnh	1960	Xã Nga Vĩnh	Công an viên	02/1994	41456.00	19	5	414.700	28,5	11.818.900
	H. HẠ LỘC	09 đối tượng									160.754.700
1	Trương Huy Bảy	1955	Xã Văn Lộc	Công an viên	02/1983	07/2016	33	6	647.200	49,5	32.036.400
2	Lưu Thế Kỳ	1950	Xã Mỹ Lộc	Công an viên	03/1976	09/2010	33	7	184.333	49,5	9.124.400

Chữ ký

3	Nguyễn Duy Lơ	1956	Xã Hưng Lộc	Phó Trưởng CA	01/1989	03/2011	22	3	384.667	33,0	12.694.000
4	Nguyễn Văn Sỏ	1957	Xã Cầu Lộc	Công an viên	02/2000	12/2016	16	11	660.000	24,0	15.840.000
5	Phạm Việt Bình	1957	Xã Cầu Lộc	Công an viên	02/2000	08/2015	15	7	604.000	22,5	13.590.000
6	Lê Văn Thảo	1958	Xã Cầu Lộc	Công an viên	02/2000	12/2016	16	11	660.000	24,0	15.840.000
7	Đỗ Sáng Tinh	1958	Xã Cầu Lộc	Phó Trưởng CA	06/1992	12/2016	24	7	1.100.000	36,0	39.600.000
8	Hoàng Văn Tài	1964	TT. Hậu Lộc	Công an viên	01/1960	06/2010	20	6	167.933	30,0	5.037.900
9	Bùi Văn Tuấn	1960	TT. Hậu Lộc	Công an viên	11/1989	07/2014	24	9	472.000	36,0	16.992.000
	H.HOÀNG HÓA	54 đối tượng									696.432.000
1	Lê Xuân San	1957	Xã Hoàng Hợp	Công an viên	6/1996	12/2012	16	6	348.000	24,0	8.352.000
2	Lê Văn Tự	1962	Xã Hoàng Xuân	Công an viên	3/2000	9/2016	16	6	657.000	24,0	15.768.000
3	Nguyễn Văn Vắn	1955	Xã Hoàng Xuân	Công an viên	6/1992	02/2015	22	9	577.000	33,0	19.041.000
4	Lê Khắc Hùng	1951	Xã Hoàng Hà	Công an viên	1/1992	6/2013	20	6	402.000	30,0	12.060.000
5	Vũ Đình Chính	1958	Xã Hoàng Hà	Phó Trưởng CA	12/1991	4/2013	21	5	591.000	31,5	18.616.500
6	Lê Khắc Long	1953	Xã Hoàng Hà	Công an viên	01/1991	6/2013	15	10	402.000	22,5	9.045.000
7	Hoàng Văn Cảnh	1960	Xã Hoàng Lộc	Công an viên	4/1990	4/2011	21	1	214.000	31,5	6.741.000
8	Nguyễn Quốc Việt	1963	Xã Hoàng Lộc	Công an viên	4/1990	9/2012	22	5	325.000	33,0	10.725.000
9	Lê Văn Hoan	1968	Xã Hoàng Đồng	Công an viên	02/1990	8/2009	19	6	136.000	28,5	3.876.000
10	Trương Văn Phúc	1971	Xã Hoàng Đồng	Công an viên	4/1991	9/2011	20	5	246.000	30,0	7.380.000
11	Nguyễn Viết Tùy	1975	Xã Hoàng Đồng	Công an viên	01/1996	8/2012	16	7	317.000	24,0	7.608.000
12	Nguyễn Quốc Hùng	1962	Xã Hoàng Đồng	Công an viên	01/1988	9/2011	23	8	246.000	34,5	8.487.000
13	Nguyễn Tam Lộc	1965	Xã Hoàng Đồng	Công an viên	4/1991	12/2013	22	9	446.000	33,0	14.718.000
14	Lê Đình Dũng	1955	Xã Hoàng Đồng	Công an viên	01/1990	9/2011	21	8	246.000	31,5	7.749.000
15	Vô Minh Chanh	1963	Vô Minh Chanh	Phó Trưởng CA	01/1994	9/2016	17	6	1.094.000	25,5	27.897.000
16	Trương Xuân Kỳ	1959	Xã Hoàng Tiến	Công an viên	12/1985	12/2012	27	1	356.000	40,5	14.418.000
17	Trương Phú Mậu	1970	Xã Hoàng Tiến	Công an viên	3/2000	02/2016	15	11	623.000	22,5	14.017.500
18	Nguyễn Văn Thái	1960	Xã Hoàng Tiến	Phó Trưởng CA	3/1995	10/2010	15	8	338.000	22,5	7.605.000
19	Phạm Thương	1955	Xã Hoàng Tiến	Công an viên	10/1999	9/2016	17	0	657.000	25,5	16.753.500
20	Bùi Đình Huệ	1957	Xã Hoàng Tiến	Công an viên	4/2000	10/2016	16	6	657.000	24,0	15.768.000
21	Nguyễn Hữu Long	1958	Xã Hoàng Minh	Công an viên	4/1993	12/2010	17	9	198.000	25,5	5.049.000
22	Phùng Văn Quý	1959	Xã Hoàng Xuyên	Phó Trưởng CA	3/1989	7/2010	21	4	305.000	31,5	9.607.500
23	Lê Trần Tới	1955	Xã Hoàng Thịnh	Phó Trưởng CA	10/1998	6/2016	17	9	1.075.000	25,5	27.412.500
24	Lê Xuân Thuận	1958	Xã Hoàng Phú	Công an viên	4/1983	4/2014	31	1	490.000	46,5	22.785.000
25	Lê Công Minh	1957	Xã Hoàng Phú	Công an viên	4/1986	4/2014	28	1	490.000	42,0	20.580.000
26	Lê Văn Phúc	1967	Xã Hoàng Phú	Công an viên	6/1996	4/2014	17	11	490.000	25,5	12.495.000
27	Lê Văn Huân	1952	Xã Hoàng Phú	Công an viên	4/1983	4/2015	32	1	587.000	48,0	28.176.000
28	Lê Ngọc Phú	1966	Xã Hoàng Phú	Công an viên	6/1988	9/2016	28	4	657.000	42,0	27.594.000
29	Lương Thanh Vinh	1960	Xã Hoàng Phong	Công an viên	01/1995	01/2014	19		455.000	28,5	12.967.500

Handwritten signature

30	Hoàng Quốc Bình	1970	Xã Hoàng Phong	Công an viên	7/1998	6/2013	15	0	402.000	22,5	9.045.000
31	Nguyễn Văn Ngẫu	1963	Xã Hoàng Phong	Công an viên	01/1998	10/2015	17	10	612.000	25,5	15.606.000
32	Lê Văn Long	1970	Xã Hoàng Phong	Công an viên	6/1998	9/2014	16	3	525.000	24,0	12.600.000
33	Lê Xuân Huệ	1962	Xã Hoàng Phong	Công an viên	7/1994	11/2010	16	5	192.000	24,0	4.608.000
34	Cao Văn Thất	1963	Xã Hoàng Phong	Công an viên	6/1994	5/2013	19		394.000	28,5	11.229.000
35	Nguyễn Viết Hoa	1964	Xã Hoàng Yên	Công an viên	10/1994	12/2013	19	3	356.000	28,5	10.146.000
36	Lê Ngọc Trúc	1955	Xã Hoàng Yên	Công an viên	1/1995	7/2013	18	6	402.000	27,0	10.854.000
37	Nguyễn Đăng Ngo	1956	Xã Hoàng Phụng	Công an viên	3/1987	7/2016	29	5	649.000	43,5	28.231.500
38	Lương Văn Tân	1962	Xã Hoàng Phụng	Công an viên	5/1985	5/2016	31	1	641.000	46,5	29.806.500
39	Lê Xuân Thành	1950	Xã Hoàng Vinh	Công an viên	5/1995	7/2010	15	2	171.000	22,5	3.847.500
40	Hàn Văn Công	1960	Xã Hoàng Vinh	Công an viên	01/1993	4/2013	20	3	326.000	30,0	9.780.000
41	Nguyễn Văn Tạo	1959	Xã Hoàng Vinh	Công an viên	01/1999	12/2013	15		455.000	22,5	10.237.500
42	Nguyễn Văn Cường	1970	Xã Hoàng Quý	Công an viên	3/1990	9/2016	26	7	657.000	39,0	25.623.000
43	Trịnh Văn Thịnh	1970	Xã Hoàng Quý	Công an viên	5/1997	9/2016	19	5	657.000	28,5	18.724.500
44	Nguyễn Văn Hùng	1964	Xã Hoàng Thái	Phó Trưởng CA	5/1991	11/2009	18	7	226.000	27,0	6.102.000
45	Triệu Quang Cự	1950	Xã Hoàng Tân	Công an viên	6/1994	6/2010	16	0	160.000	24,0	3.840.000
46	Nguyễn Hữu Nhân	1959	Xã Hoàng Tân	Công an viên	5/1988	9/2011	23	4	246.000	34,5	8.487.000
47	Nguyễn Văn Khâm	1954	Xã Hoàng Lưu	Công an viên	01/1994	4/2012	18	4	294.000	27,0	7.938.000
48	Nguyễn Đức Thuật	1957	Xã Hoàng Cát	Công an viên	10/1994	11/2011	17	0	259.000	25,5	6.604.500
49	Phạm Văn Chi	1958	Xã Hoàng Cát	Công an viên	6/1996	4/2014	17	3	481.000	25,5	12.265.500
50	Đoàn Hoàng Cảnh	1968	Xã Hoàng Quý	Công an viên	5/1994	12/2011	17	8	272.000	25,5	6.936.000
51	Trần Công Thọ	1971	Xã Hoàng Quý	Công an viên	5/1994	12/2011	17	8	272.000	25,5	6.936.000
52	Lê Khắc Lư	1965	Xã Hoàng Quý	Công an viên	5/1994	12/2009	15	8	143.000	22,5	3.217.500
53	Hoàng Văn Chung	1958	Xã Hoàng Thắng	Công an viên	4/1999	6/2015	16	3	596.000	24,0	14.304.000
54	Thiều Đình Hải	1957	Xã Hoàng Thắng	Công an viên	5/1987	10/2009	22	6	187.000	33,0	6.171.000
	H. QUẢNG XƯƠNG	29 đối tượng									357.450.500
1	Hoàng Duy Sơn	1963	Xã Quảng Ngọc	Công an viên	2/1987	01/2010	21	11	142.000	31,5	4.473.000
2	Lê Văn Khánh	1960	Xã Quảng Ngọc	Công an viên	7/1996	07/2014	18	0	517.000	27,0	13.959.000
3	Hoàng Duy Văn	1957	Xã Quảng Ngọc	Công an viên	5/1991	12/2009	18	8	141.000	27,0	3.807.000
4	Lê Văn Dương	1959	Xã Quảng Ngọc	Công an viên	4/1992	1/2013	20	9	359.000	30,0	10.770.000
5	Lương Văn Khiêm	1957	Xã Quảng Ngọc	Công an viên	10/1984	11/2009	25	2	140.000	37,5	5.250.000
6	Bùi Ngọc Nhân	1952	Xã Quảng Ngọc	Công an viên	7/1992	10/2009	17	3	139.000	25,5	3.544.500
7	Nguyễn Văn Luận	1958	Xã Quảng Lợi	Công an viên	10/1993	09/2013	20	0	432.200	30,0	12.966.000
8	Mai Đình Mạnh	1951	TT Quảng Xương	Công an viên	01/2000	10/2015	15	10	605.000	22,5	13.612.500
9	Lê Đình Tinh	1958	Xã Quảng Thái	Công an viên	3/1992	2/2012	20		286.350	30,0	8.590.500
10	Nguyễn Văn Triều	1975	Xã Quảng Thái	Công an viên	01/1996	01/2013	17		359.450	25,5	9.165.900
11	Đoàn Văn Mạnh	1961	Xã Quang Tân	Công an viên	01/1996	01/2016	20		620.800	30,0	18.624.000

Thư

12	Lê Hữu Vân	1958	Xã Quảng Tân	Công an viên	01/2000	03/2016	16	3	629.200	24,0	15.100.800
13	Võ Duy Tâm	1965	Xã Quảng Lưu	Công an viên	11/1987	9/2009	21	10	138.400	31,5	4.359.600
14	Hoàng Văn Hòa	1956	Xã Quảng Trạch	Phó Trưởng CA	3/1990	3/2014	24		812.000	36,0	29.232.000
15	Hoàng Đình Long	1951	Xã Quảng Trạch	Công an viên	3/1993	12/2009	16	10	142.083	24,0	3.409.900
16	Lê Xuân Bài	1950	Xã Quảng Trạch	Công an viên	01/1995	01/2011	16		203.133	24,0	4.875.100
17	Phùng Đức Trung	1955	Xã Quảng Trạch	Công an viên	01/1993	6/2015	22	5	591.400	33,0	19.516.200
18	Hoàng Bùi Lâm	1961	Xã Quảng Trạch	Công an viên	12/1985	12/2010	25	0	195.266	37,5	7.322.400
19	Ngô Tiến Chuyên	1950	Xã Quảng Trạch	Công an viên	01/1989	7/2009	20	7	137.500	30,0	4.125.000
20	Lê Xuân Nụ	1963	Xã Quảng Đức	Công an viên	01/1989	10/2016	27	10	653.600	40,5	26.470.800
21	Đỗ Xuân Dân	1963	Xã Quảng Đức	Công an viên	6/1998	10/2016	18	4	653.600	27,0	17.647.200
22	Phạm Văn Đào	1958	Xã Quảng Đức	Công an viên	01/1989	10/2016	27	10	653.600	40,5	26.470.800
23	Nguyễn Văn Nhi	1962	Xã Quảng Bình	Phó Trưởng CA	9/1997	11/2015	18	2	1.020.667	27,0	27.558.000
24	Mai Văn Lý	1962	Xã Quảng Phong	Công an viên	8/1996	4/2015	18	9	587.200	27,0	15.854.400
25	Nguyễn Thanh Lịch	1954	Xã Quảng Phong	Công an viên	8/1996	3/2014	17	7	484.700	25,5	12.359.800
26	Đàm Phi Xô	1958	Xã Quảng Ninh	Công an viên	6/1994	9/2012	18	4	336.200	27,0	9.077.400
27	Nguyễn Khắc Vội	1948	Xã Quảng Ninh	Công an viên	6/1998	9/2012	16	7	336.200	24,0	8.068.800
28	Lê Xuân Sỹ	1967	Xã Quảng Ninh	Phó Trưởng CA	02/1999	2/2014	15		614.800	22,5	13.833.000
29	Hoàng Bá Hải	1963	Xã Quảng Trung	Công an viên	01/1994	01/2012	18		274.333	27,0	7.406.900
	HUYỆN TỈNH GIA	21 đối tượng									407.108.600
1	Lường Đình Long	1962	Xã Ngọc Linh	Công an viên	8/1987	8/2011	25	1	274.333	37,5	10.287.400
2	Lường Đình Long	1964	Xã Ngọc Linh	Công an viên	10/1986	01/2017	30	4	671.800	45,0	30.231.000
3	Lê Văn Nam	1950	Xã Ngọc Linh	Công an viên	5/1994	12/2012	18	8	359.450	27,0	9.705.100
4	Vũ Quang Huyền	1954	Xã Thanh Sơn	Công an viên	4/2000	10/2016	16	7	660.400	24,0	15.849.600
5	Hoàng Văn Thanh	1954	Xã Thanh Thủy	Phó Trưởng CA	2/1999	4/2014	15	5	826.167	22,5	18.588.700
6	Lê Quang Huờ	1957	Xã Tĩnh Hải	Phó Trưởng CA	2/1988	12/2015	27	11	1.034.667	40,5	41.904.000
7	Lê Ngọc Giáo	1957	Xã Tĩnh Hải	Phó Trưởng CA	3/1982	6/2015	33	4	985.667	49,5	48.790.500
8	Hoàng Văn Quyền	1947	Xã Ninh Hải	Công an viên	9/1983	9/2012	29	1	350.600	43,5	15.251.100
9	Lê Văn Nam	1955	Xã Ninh Hải	Công an viên	9/1983	9/2012	29	1	350.600	43,5	15.251.100
10	Nguyễn Trọng Hiền	1956	Xã Tùng Lâm	Phó Trưởng CA	5/1995	10/2016	21	6	1.100.667	31,5	34.671.000
11	Trần Văn Quý	1965	Xã Hải Thanh	Công an viên	9/1994	10/2009	15	2	140.250	22,5	3.155.600
12	Đặng Minh Luận	1964	Xã Hải Thanh	Công an viên	4/1995	12/2012	17	9	359.450	25,5	9.165.900
13	Nguyễn Văn Bình	1963	Xã Hải Thanh	Phó Trưởng CA	2/1996	6/2014	18	5	854.500	27,0	23.071.500
14	Vũ Hồng Quê	1950	Xã Hải Ninh	Công an viên	10/1999	1/2016	16	4	625.000	24,0	15.000.000
15	Đỗ Trọng Tự	1967	Xã Anh Sơn	Công an viên	2/2000	5/2015	15	4	587.000	22,5	13.207.500
16	Lê Thanh Bình	1950	Xã Hải Hòa	Công an viên	4/1983	6/2013	30	3	405.950	45,0	18.267.700
17	Lâm Ngọc Ngân	1949	Xã Hải An	Công an viên	6/1975	11/2016	41	6	664.200	61,5	40.848.300
18	Phan Xuân Nguyên	1955	Xã Hải Bình	Phó Trưởng CA	10/1987	10/2010	23	1	347.000	34,5	11.971.500

Handwritten signature/initials

19	Nguyễn Văn Hoa	1965	Xã Các Sơn	Công an viên	2/1991	4/2011	20	3	222.600	30,0	6.678.000
20	Lê Văn Bốn	1962	Xã Các Sơn	Công an viên	1/1998	4/2013	15	4	390.450	22,5	8.785.100
21	Lê Trọng Nông	1952	Xã Các Sơn	Phó Trưởng CA	2/1997	6/2013	16	5	684.500	24,0	16.428.000
	H. NÔNG CỐNG		36 đối tượng								542.493.100
1	Đỗ Văn Đôn	1954	Xã Tân Phúc	Phó Trưởng CA	01/2000	5/2016	16	5	1.062.000	24,0	25.488.000
2	Nguyễn Quang Hùng	1958	Xã Tân Thọ	Công an viên	5/1990	5/2016	26	0	640.800	39,0	24.991.200
3	Nguyễn Đình Quang	1957	Xã Tân Thọ	Công an viên	01/1988	12/2010	22	0	199.540	33,0	6.584.000
4	Lê Thanh Long	1960	Xã Tân Khang	Công an viên	02/1996	01/2013	17	0	386.450	25,5	9.854.400
5	Lê Văn Mong	1959	Xã Tế Tân	Công an viên	01/1988	6/2013	25	5	405.950	37,5	15.223.100
6	Lê Văn Huyền	1959	Xã Tế Tân	Công an viên	3/1993	6/2013	20	3	409.700	30,0	12.291.000
7	Phạm Trọng Nhân	1975	Xã Tế Nông	Phó Trưởng CA	8/1997	12/2012	15	5	609.500	22,5	13.713.700
8	Đỗ Đăng Thế	1959	Xã Tế Nông	Công an viên	01/1996	02/2016	20	2	629.200	30,0	18.876.000
9	Nguyễn Quốc Hợp	1957	Xã Thăng Long	Công an viên	5/1994	3/2015	20	10	582.200	30,0	17.466.000
10	Đỗ Văn Oánh	1956	Xã Minh Nghĩa	Công an viên	01/1995	9/2016	21	9	656.600	31,5	20.682.900
11	Hà Xuân Hộc	1950	Xã Minh Nghĩa	Công an viên	11/1986	9/2016	29	11	656.600	43,5	28.562.100
12	Nguyễn Văn Chiến	1952	Xã Minh Nghĩa	Công an viên	02/1985	10/2011	26	8	262.317	39,0	10.230.300
13	Nguyễn Văn Đức	1958	Xã Minh Nghĩa	Công an viên	6/1992	9/2016	24	4	656.600	36,0	23.637.600
14	Lê Văn Cương	1962	Xã Công Chính	Phó Trưởng CA	01/1996	11/2011	15	11	465.333	22,5	10.469.900
15	Lê Văn Hanh	1966	Xã Công Chính	Công an viên	6/1998	6/2013	15		398.200	22,5	8.959.500
16	Hoàng Công Vụ	1955	Xã Công Chính	Công an viên	4/1998	10/2013	15	6	440.950	22,5	9.921.300
17	Hoàng Duy Huỳnh	1953	Xã Công Chính	Công an viên	01/1993	6/2013	20	5	440.950	30,0	13.228.500
18	Lê Minh Thảo	1970	Xã Trường Giang	Phó Trưởng CA	01/1996	7/2016	20	6	1.036.000	30,0	31.080.000
19	Đậu Ngọc Định	1970	Xã Trường Giang	Công an viên	01/1995	12/2012	17	0	363.200	25,5	9.261.600
20	Nguyễn Ngọc Lan	1957	Xã Công Liêm	Công an viên	10/1999	01/2015	15	3	567.200	22,5	12.762.000
21	Nguyễn Đình Phú	1960	Xã Công Bình	Công an viên	6/2000	10/2016	16	4	660.400	24,0	15.849.600
22	Nguyễn Văn Lân	1956	Thị trấn	Công an viên	5/1988	12/2012	24	7	359.450	36,0	12.940.200
23	Trần Quốc Hội	1960	Xã Trường Trung	Công an viên	01/1995	10/2014	19	9	550.700	28,5	15.694.900
24	Nguyễn Bá Nguyên	1961	Xã Trường Trung	Công an viên	4/1997	4/2015	18	0	584.400	27,0	15.778.800
25	Nguyễn Văn Vê	1962	Xã Trường Trung	Công an viên	01/1995	02/2012	17	2	290.100	25,5	7.397.500
26	Nguyễn Văn Đông	1961	Xã Trường Trung	Công an viên	11/1994	11/2014	20	0	550.700	30,0	16.521.000
27	Nguyễn Đình Đài	1952	Xã Trường Trung	Công an viên	01/1995	8/2010	15	8	178.067	22,5	4.006.500
28	Nguyễn Hồng Sơn	1957	Xã Trường Trung	Công an viên	01/1995	10/2010	15	10	178.067	22,5	4.006.500
29	Bùi Huy Bình	1962	Xã Thăng Thọ	Công an viên	12/1999	5/2016	16	6	638.800	24,0	15.331.200
30	Lê Đình Hoạt	1967	Xã Trung Ý	Công an viên	12/1994	11/2013	20		409.700	30,0	12.291.000
31	Cao Xuân Quyền	1956	Xã Trung Ý	Công an viên	12/1994	10/2013	18	11	440.950	27,0	11.905.600
32	Nguyễn Đình Phú	1957	Xã Minh Khôi	Phó Trưởng CA	12/1995	6/2016	20	7	1.075.333	30,0	32.259.900
33	Nguyễn Ngọc Hội	1959	Xã Minh Khôi	Công an viên	01/1996	3/2013	17	2	391.950	25,5	9.994.700

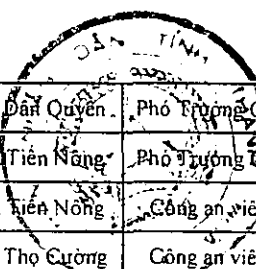
Handwritten signature

34	Trịnh Xuân Viên	1968	Xã Minh Khôi	Công an viên	01/1996	03/2013	17	2	391.950	25,5	9.994.700
35	Lê Đình Vượng	1962	Xã Minh Khôi	Công an viên	01/1996	03/2013	17	2	391.950	25,5	9.994.700
36	Nguyễn Xuân Thủy	1974	Xã Tế Thặng	Phó Trưởng CA	10/2000	3/2016	15	6	1.051.800	24,0	25.243.200
	H.ĐÔNG SƠN		17 đối tượng								275.840.500
1	Phạm Quý Dương	1952	Xã Đông Tiến	Công an viên	8/1989	12/2011	22	5	275.250	33,0	9.083.200
2	Nguyễn Văn Khang	1962	Xã Đông Tiến	Công an viên	12/1989	02/2015	25	3	577.200	37,5	21.645.000
3	Nguyễn Xuân Tư	1963	Xã Đông Tiến	Công an viên	6/2000	9/2015	15	4	608.200	22,5	13.684.500
4	Lê Tài Hòa	1966	Xã Đông Phú	Công an viên	01/1992	5/2015	23	4	591.400	34,5	20.403.300
5	Mai Xuân Đắc	1961	Xã Đông Quang	Công an viên	3/1993	10/2011	18	8	262.317	27,0	7.082.500
6	Trịnh Thế Nguyên	1965	Xã Đông Quang	Công an viên	4/1993	11/2011	18	8	268.783	27,0	7.257.100
7	Lê Duy Hòa	1966	Xã Đông Quang	Công an viên	01/1989	8/2012	23	8	328.450	34,5	11.331.500
8	Nguyễn Hữu Thủy	1957	Xã Đông Quang	Công an viên	01/2000	3/2015	15	3	582.200	22,5	13.099.500
9	Lê Huy Định	1951	Xã Đông Minh	Công an viên	5/1990	3/2015	24	11	582.200	36,0	20.959.200
10	Đỗ Văn Vức	1952	Xã Đông Minh	Công an viên	10/1994	11/2011	17	1	268.783	25,5	6.853.900
11	Đỗ Văn Đức	1948	Xã Đông Minh	Công an viên	10/1994	10/2012	18	0	343.950	27,0	9.286.600
12	Lê Ngọc Nhung	1965	Xã Đông Nam	Phó Trưởng CA	02/1991	6/2015	24	5	985.666	36,0	35.483.900
13	Đặng Công Tùng	1956	Xã Đông Nam	Công an viên	9/1984	10/2016	32	2	683.000	48,0	32.784.000
14	Doãn Thanh Hương	1950	TT. Rừng thông	Công an viên	7/2000	10/2016	16	3	660.400	24,0	15.849.600
15	Nguyễn Văn Hà	1956	TT. Rừng thông	Công an viên	01/2000	10/2016	16	10	660.400	24,0	15.849.600
16	Ngô Trọng Bình	1954	Xã Đông Ninh	Công an viên	8/1996	10/2016	20	2	660.400	30,0	19.812.000
17	Lê Đình Tiến	1959	Xã Đông Ninh	Công an viên	8/1993	4/2015	21	8	488.100	31,5	15.375.100
	H.TRIỆU SƠN		66 đối tượng								894.549.900
1	Nguyễn Văn Sơn	1953	Xã Hợp Tiến	Công an viên	03/1991	07/2009	18	4	138.000	27,0	3.726.000
2	Nguyễn Bá Hiền	1961	Xã Hợp Tiến	Công an viên	04/1996	08/2014	18	4	520.000	27,0	14.040.000
3	Trần Văn Tấn	1960	Xã Hợp Tiến	Công an viên	04/1996	02/2016	19	9	625.000	28,5	17.812.500
4	Hà Văn Chương	1954	Xã Hợp Tiến	Công an viên	05/1996	05/2013	17		390.000	25,5	9.945.000
5	Hà Văn Quang	1954	Xã Hợp Tiến	Công an viên	02/2001	02/2016	15		629.000	22,5	14.152.500
6	Lê Xuân Hùng	1974	Xã Xuân Thịnh	Phó Trưởng CA	12/1998	07/2015	16	7	992.667	24,0	23.824.000
7	Trần Đình Đăng	1957	Xã Hợp Lý	Công an viên	01/1995	11/2013	18	11	449.700	27,0	12.141.900
8	Nguyễn Văn Minh	1956	Xã Hợp Lý	Công an viên	01/1994	08/2016	22	7	652.800	33,0	21.542.400
9	Đỗ Văn Chung	1954	Xã Hợp Lý	Công an viên	04/1985	08/2016	31	4	652.800	46,5	30.355.200
10	Lê Thanh Bình	1958	Xã Hợp Lý	Công an viên	01/1997	07/2012	15	6	320.700	22,5	7.215.700
11	Vũ Hồng Văn	1958	Xã Hợp Lý	Công an viên	08/1994	06/2015	21	6	595.600	31,5	18.761.400
12	Trịnh Văn Vô	1963	Xã Hợp Lý	Công an viên	03/1998	12/2013	15	9	458.450	22,5	10.315.100
13	Lê Đăng Quang	1959	Xã Minh Dân	Công an viên	01/1990	3/2014	24	2	475.950	36,0	17.134.200
14	Lê Đình Hà	1962	Xã Minh Dân	Công an viên	01/1996	9/2011	15	9	253.100	22,5	5.694.700
15	Hoàng Văn Nhân	1958	Xã Minh Sơn	Phó Trưởng CA	09/1983	09/2009	26	1	267.000	39,0	10.413.000

31/12/2017

16	Mai Văn Giang	1958	Xã Minh Sơn	Phó Trưởng CA	06/1991	09/2015	24	3	1.013.600	36,0	36.489.600
17	Lê Văn Hoan	1956	Xã Triệu Thành	Công an viên	01/1994	10/2010	15	10	191.000	22,5	4.297.500
18	Huỳnh Văn Hùng	1964	Xã Triệu Thành	Công an viên	03/1990	03/2010	20		153.000	30,0	4.590.000
19	Ngô Thế Cường	1962	Xã Triệu Thành	Công an viên	08/1984	03/2010	25	7	153.000	37,5	5.737.500
20	Nguyễn Sỹ Đán	1962	Xã Triệu Thành	Công an viên	01/1986	12/2015	29	0	621.000	43,5	27.013.500
21	Hà Minh Tấn	1958	Xã Triệu Thành	Phó Trưởng CA	01/1989	09/2016	27	8	1.094.000	40,5	44.307.000
22	Lê Xuân An	1959	Xã Triệu Thành	Công an viên	01/1994	09/2016	21	9	697.000	31,5	21.955.500
23	Nguyễn Văn Tiến	1968	Xã Thọ Thế	Phó Trưởng CA	06/1995	12/2012	17	7	609.500	25,5	15.542.200
24	Lê Hữu Bộ	1953	Xã Thọ Thế	Công an viên	02/1998	06/2015	17	5	595.600	25,5	15.187.800
25	Hoàng Huy Tuyên	1977	Xã Thọ Thế	Công an viên	09/1998	01/2016	17	4	620.800	25,5	15.830.400
26	Lê Trọng Hương	1957	Xã Thọ Tiến	Công an viên	03/1997	03/2012	15		286.350	22,5	6.442.800
27	Lê Văn Sáu	1960	Xã Thọ Tiến	Công an viên	03/1986	03/2012	26		286.350	39,0	11.167.600
28	Nguyễn Văn Sánh	1958	Xã Thọ Tiến	Công an viên	03/1990	03/2012	22		286.350	33,0	9.449.550
29	Đỗ Đức Thanh	1957	Xã Thọ Tiến	Công an viên	03/1990	03/2012	22		286.350	33,0	9.449.550
30	Phạm Hữu Quý	1961	Xã Thọ Tiến	Công an viên	01/1987	03/2012	25	3	286.350	37,5	10.738.100
31	Dương Văn Hiệp	1958	Xã Thọ Tiến	Công an viên	03/1990	03/2012	22		286.350	33,0	9.449.500
32	Lê Văn Chiến	1958	Xã Thọ Tiến	Công an viên	03/1993	03/2012	19		286.350	28,5	8.160.900
33	Hà Duyên Công	1957	Xã Hợp Thành	Phó Trưởng CA	1989	2010	21		318.000	31,5	10.017.000
34	Hà Văn Sỹ	1959	Xã Hợp Thành	Công an viên	2000	2016,00	16		656.600	24,0	15.758.400
35	Vô Quang Năm	1961	Xã Hợp Thành	Công an viên	2000	2016,00	16		660.400	24,0	15.849.600
36	Nguyễn Văn Dồi	1963	Xã Đồng Lợi	Công an viên	05/1996	05/2012	16	1	305.000	24,0	7.320.000
37	Vũ Đình Tuyên	1969	Xã Đồng Lợi	Công an viên	05/1996	09/2016	20	5	657.000	30,0	19.710.000
38	Nguyễn Văn Nhiều	1955	Xã Đồng Lợi	Công an viên	05/1996	04/2012	16	0	297.000	24,0	7.128.000
39	Lê Văn Đang	1958	Xã Đồng Lợi	Công an viên	05/1996	01/2014	17	9	467.000	25,5	11.908.500
40	Nguyễn Văn Lợi	1962	Xã Đồng Lợi	Công an viên	05/1996	05/2016	20	1	641.000	30,0	19.230.000
41	Nguyễn Xuân Cấp	1952	Xã Đồng Lợi	Công an viên	05/1996	10/2015	19	6	612.000	28,5	17.442.000
42	Trần Văn Quê	1960	Xã Đồng Lợi	Công an viên	05/1996	05/2015	19	1	591.000	28,5	16.843.500
43	Mai Bút Huy	1967	Xã Đồng Lợi	Phó Trưởng CA	06/1996	01/2016	19	7	1.042.000	28,5	29.697.000
44	Lê Viết Tiến	1955	Xã Thọ Sơn	Công an viên	05/1987	10/2009	22	6	140.000	33,0	4.620.000
45	Lê Anh Tuấn	1957	Xã Thọ Sơn	Công an viên	04/1993	12/2012	19	9	359.500	28,5	10.245.700
46	Nguyễn Văn Tú	1963	Xã Thọ Sơn	Công an viên	01/1986	03/2010	23	4	172.500	34,5	5.951.200
47	Bùi Văn Thủy	1966	Xã Thọ Sơn	Công an viên	05/1994	05/2012	18	0	297.500	27,0	8.032.500
48	Nguyễn Văn Chiến	1965	Xã Thọ Sơn	Công an viên	02/1992	01/2010	18	0	143.000	27,0	3.861.000
49	Lê Đức Ngọc	1962	Xã Thọ Sơn	Công an viên	06/1990	12/2012	22	6	359.500	33,0	11.863.500
50	Lê Duy Trường	1968	Xã Thọ Sơn	Công an viên	04/1994	11/2013	19	7	441.000	28,5	12.568.500
51	Vũ Đình Tâm	1972	Xã Thọ Sơn	Công an viên	04/1996	10/2015	19	6	612.400	28,5	17.453.400
52	Hồ Sỹ Lộc	1963	Xã Thọ Ngọc	Công an viên	02/1992	07/2009	17	4	137.000	25,5	3.493.500

Handwritten signature



53	Lê Bá Tuyền	1965	Xã Dân Quyền	Phó Trưởng CA	01/1995	10/2010	15	10	343.000	22,5	7.717.500
54	Lê Đình Nguyên	1963	Xã Tiên Nông	Phó Trưởng CA	10/2000	10/2015	15	1	1.021.000	22,5	22.972.500
55	Nguyễn Trọng Thanh	1970	Xã Tiên Nông	Công an viên	05/1995	07/2016	21	3	602.000	31,5	18.963.000
56	Nguyễn Quang Lạc	1962	Xã Thọ Cường	Công an viên	03/1994	06/2013	19	4	406.000	28,5	11.571.000
57	Bùi Xuân Khiêm	1963	Xã Thọ Cường	Công an viên	06/1996	03/2013	16	10	383.000	24,0	9.192.000
58	Lê Xuân Tú	1963	Xã Thọ Cường	Công an viên	06/1993	06/2013	20		398.000	30,0	11.940.000
59	Trịnh Hùng Nguyên	1963	Xã Thọ Cường	Công an viên	03/1993	08/2010	17	6	179.000	25,5	4.564.500
60	Lê Đình Tới	1962	Xã Thọ Cường	Công an viên	03/1994	05/2011	17	2	222.600	25,5	5.676.300
61	Hà Văn Lâm	1963	Xã Thọ Cường	Công an viên	03/1993	05/2010	17	3	180.000	25,5	4.590.000
62	Đỗ Duy Ba	1958	Xã Thọ Cường	Công an viên	05/1993	02/2014	20	10	476.000	30,0	14.280.000
63	Bùi Văn Thanh	1977	Xã Dân Lý	Phó Trưởng CA	03/2000	11/2015	15	9	1.028.000	22,5	23.130.000
64	Lê Văn Hợi	1958	Xã Dân Lý	Công an viên	05/1982	10/2009	27	6	140.000	40,5	5.670.000
65	Nguyễn Văn Nghĩa	1959	Xã Dân Lý	Công an viên	01/2000	03/2016	16	3	633.000	24,0	15.192.000
66	Phạm Khắc Phấn	1959	Xã Dân Lực	Công an viên	06/1997	04/2016	18	10	637.600	27,0	17.215.200
	H. THIỆU HÒA	35 đối tượng									485.649.200
1	Trần Hữu Luyện	1958	Xã Thiệu Hòa	Công an viên	1/1997	2/2015	18	1	577200	27,0	15.584.400
2	Nguyễn Thắng Tà	1973	Xã Thiệu Lý	Công an viên	1/1997	6/2016	19	6	645200	28,5	18.388.200
3	Đặng Đình Nhân	1957	Xã Thiệu Công	Công an viên	1/1985	12/2011	25		275250	37,5	10.321.800
4	Nguyễn Công Lâm	1961	Xã Thiệu Nguyên	Công an viên	5/1988	5/2010	22		157900	33,0	5.210.700
5	Nguyễn Sỹ Tùng	1959	Xã Thiệu Nguyên	Công an viên	1/1990	11/2016	26	10	664200	39,0	25.903.800
6	Nguyễn Công Bảo	1961	Xã Thiệu Nguyên	Công an viên	3/1998	9/2014	16	6	504700	24,0	12.112.800
7	Nguyễn Đình Bùi	1958	Xã Thiệu Nguyên	Phó Trưởng CA	5/1986	10/2016	30	6	1100000	45,0	49.500.000
8	Đỗ Thế Sơn	1953	Xã Thiệu Chính	Công an viên	6/1996	12/2012	16	6	351.700	24,0	8.440.800
9	Lê Khắc Phong	1965	Xã Thiệu Chính	Công an viên	1/2001	1/2016	15	0	620800	22,5	13.968.000
10	Đặng Đình Gia	1959	Xã Thiệu Hợp	Công an viên	5/1994	12/2009	15	10	142.000	22,5	3.195.000
11	Lê Văn Ba	1950	Xã Thiệu Hợp	Công an viên	2/1986	12/2014	28	10	563.400	42,0	23.662.800
12	Lê Nguyên Long	1951	Xã Thiệu Hợp	Công an viên	1/1991	12/2009	19	0	142.000	28,5	4.047.000
13	Đỗ Hữu Thu	1949	Xã Thiệu Hợp	Công an viên	6/1996	7/2012	16	1	320.700	24,0	7.696.800
14	Lê Văn Thế	1970	Xã Thiệu Trung	Công an viên	1/1994	12/2015	21		621.000	31,5	19.561.500
15	Lê Đức Ngọc	1960	Xã Thiệu Châu	Công an viên	3/1994	10/2013	19	7	440.950	28,5	12.567.000
16	Đỗ Như Lương	1955	Xã Thiệu Vân	Công an viên	5/1994	2/2011	16	10	198.033	24,0	4.752.700
17	Đỗ Khắc Khênh	1959	Xã Thiệu Tân	Công an viên	3/2000	10/2015	15	8	612.400	22,5	13.779.000
18	Hà Hữu Cừ	1951	Xã Thiệu Tân	Công an viên	1/1990	1/2014	24		467.200	36,0	16.819.200
19	Trần Văn Xoang	1958	Xã Thiệu Tân	Công an viên	1/1990	12/2010	21		201.650	31,5	6.351.900
20	Lê Văn Toàn	1973	Xã Thiệu Phú	Công an viên	6/1996	5/2012	16		305.200	24,0	7.324.800
21	Lê Vũ Cừ	1949	Xã Thiệu Phú	Công an viên	1/1989	10/2009	20	10	140.250	30,0	4.207.500
22	Vũ Viết Tinh	1959	Xã Thiệu Quang	Công an viên	7/1989	6/2014	25		510.950	37,5	19.160.600

Handwritten signature

23	Lê Văn Bảy	1959	Xã Thiệu Quang	Công an viên	12/1991	6/2014	22	6	510.950	33,0	16.861.300
24	Đào Chính Cảnh	1957	Xã Thiệu Viên	Công an viên	6/1983	12/2010	27	6	200.733	40,5	8.129.600
25	Trần Công Kiêm	1952	Xã Thiệu Viên	Công an viên	2/1987	12/2010	23	10	200.733	34,5	6.925.200
26	Lê Huy Hải	1957	Xã Thiệu Ngọc	Công an viên	1/1993	10/2016	23	10	660.400	34,5	22.783.800
27	Nguyễn Văn Hợp	1955	Xã Thiệu Ngọc	Công an viên	12/1996	6/2016	19	6	645.200	28,5	18.388.200
28	Nguyễn Đình Tâm	1951	Xã Thiệu Vũ	Công an viên	6/1995	2/2014	18	9	476.000	27,0	12.852.000
29	Hoàng Viết Tâm	1965	Xã Thiệu Đô	Công an viên	3/1989	9/2012	23	7	336.200	34,5	11.598.900
30	Hoàng Ngọc Tuấn	1960	Xã Thiệu Đô	Công an viên	4/1989	11/2009	20	9	141.166	30,0	4.234.900
31	Nguyễn Văn Thanh	1956	Xã Thiệu Đô	Công an viên	1/1991	3/2010	19	3	152.300	28,5	4.340.500
32	Lê Thanh Bình	1952	Xã Thiệu Duy	Công an viên	12/1988	4/2015	27	5	587.200	40,5	23.781.600
33	Tổng Văn Quế	1967	Xã Thiệu Duy	Công an viên	8/1998	2/2016	17	6	629.200	25,5	16.044.600
34	Lê Quang Linh	1950	Xã Thiệu Duy	Công an viên	1/1989	4/2015	26	3	587.200	39,0	22.900.800
35	Lê Hữu Tinh	1958	Xã Thiệu Thịnh	Công an viên	8/2000	3/2016	15	8	633.400	22,5	14.251.500
	HUYỆN THỌ XUÂN	35 đối tượng									489.578.600
1	Mai Văn Thành	1963	Xã Xuân Lai	Công an viên	6/1987	4/2015	27	11	587.200	40,5	23.781.600
2	Hoàng Huy Thạo	1952	Xã Xuân Lai	Công an viên	3/1998	4/2015	17	2	587.200	25,5	14.973.600
3	Hà Công Quang	1962	Xã Xuân Lai	Công an viên	3/1983	9/2011	28	7	254.933	42,0	10.707.100
4	Hoàng Thanh Hải	1962	Xã Xuân Lai	Công an viên	6/1986	12/2016	30	7	668.000	45,0	30.060.000
5	Phạm Văn Chung	1964	Xã Xuân Phú	Công an viên	2/1984	08/2009	25	7	137.500	37,5	5.156.200
6	Lục Đình Toàn	1956	Xã Xuân Phú	Công an viên	5/1993	8/2010	17	4	178.867	25,5	4.561.100
7	Lê Ngọc Thi	1962	Xã Xuân Phú	Công an viên	3/1997	4/2013	16	2	390.450	24,0	9.370.800
8	Nguyễn Văn Hùng	1959	Xã Xuân Giang	Công an viên	7/1999	10/2015	16	4	612.400	24,0	14.697.600
9	Nguyễn Văn Vy	1959	Xã Xuân Giang	Công an viên	7/1999	6/2012	13		312.950	19,5	6.102.500
10	Nguyễn Phú Bình	1959	Xã Xuân Giang	Công an viên	7/1999	9/2013	14	3	429.200	21,0	9.015.200
11	Nguyễn Đình Tư	1957	Xã Thọ Minh	Công an viên	01/1992	11/2016	24	11	664.200	36,0	23.911.200
12	Lê Hồng Quốc	1968	Xã Thọ Minh	Phó Trưởng CA	3/2000	9/2016	16	7	1.094.333	24,0	26.263.900
13	Trịnh Quốc Toán	1969	Xã Thọ Trường	Công an viên	01/1999	4/2015	16	4	587.200	24,0	14.092.800
14	Trịnh Quốc Nam	1969	Xã Thọ Trường	Công an viên	01/1998	4/2015	17	4	587.200	25,5	14.973.600
15	Lê Văn Khoa	1973	Xã Xuân Bái	Công an viên	3/2000	3/2015	15	1	582.200	22,5	13.099.500
16	Lê Thanh Xuân	1956	Xã Xuân Bái	Công an viên	01/2001	3/2016	15	3	633.400	22,5	14.251.500
17	Lê Văn Đăng	1953	Xã Xuân Bái	Công an viên	3/2000	8/2015	15	6	604.000	22,5	13.590.000
18	Nguyễn Minh Thanh	1948	Xã Xuân Bái	Công an viên	3/2000	8/2015	15	6	604.000	22,5	13.590.000
19	Lê Năng Tiền	1962	Xã Thọ Nguyên	Công an viên	9/1993	12/2011	18	4	274.333	27,0	7.406.900
20	Lê Bá Nguyễn	1959	Xã Thọ Nguyên	Công an viên	02/1982	8/2012	30	7	328.450	45,0	14.780.200
21	Lê Đình Tam	1962	Xã Thọ Nguyên	Công an viên	01/1989	9/2012	23	9	336.200	34,5	11.598.900
22	Hoàng Xuân Hải	1962	Xã Thọ Nguyên	Công an viên	02/1992	06/2012	20	5	312.950	30,0	9.388.500
23	Nguyễn Văn Cảnh	1963	Xã Xuân Khánh	Công an viên	7/1986	6/2013	27		405.950	40,5	16.440.900

Thư

24	Nguyễn Đức Hiệp	1958	Xã Xuân Khánh	Công an viên	01/2000	7/2016	16	7	649.000	24,0	15.576.000
25	Lê Duy Dộng	1963	Xã Xuân Khánh	Công an viên	02/1992	10/2013	21	9	440.950	31,5	13.889.900
26	Ngô Văn Đào	1966	Xã Xuân Khánh	Công an viên	01/1990	4/2014	24	4	493.450	36,0	17.764.200
27	Hoàng Xuân Tân		Xã Xuân Tân	Công an viên	5/1994	12/2011	17	8	274.333	25,5	6.995.400
28	Nguyễn Đức Tiến	1960	Xã Xuân Tân	Công an viên	6/1983	12/2011	28	7	274.333	42,0	11.521.900
29	Lê Đức Bình	1955	Xã Bắc Lương	Công an viên	01/1991	12/2016	26	0	668.000	39,0	26.052.000
30	Lê Minh Chân	1957	Xã Xuân Thiên	Phó Trưởng CA	06/1994	6/2013	19	1	405.950	28,5	11.569.500
31	Nguyễn Văn Toàn	1957	Xã Xuân Thiên	Công an viên	02/1991	02/2011	20	1	211.667	30,0	6.350.000
32	Lê Minh Sơn	1950	Xã Xuân Thiên	Công an viên	05/1994	8/2015	21	4	604.000	31,5	19.026.000
33	Mai Xuân Thiện	1958	Xã Xuân Thiên	Công an viên	03/1986	6/2012	26	4	312.950	39,0	12.205.000
34	Phạm Ngọc Dũng	1958	Xã Xuân Thiên	Phó Trưởng CA	02/1991	12/2014	23	11	675.000	34,5	23.287.500
35	Lê Xuân Kinh	1957	Xã Xuân Thiên	Công an viên	02/1992	09/2009	17	8	138.417	25,5	3.529.600
14	HUYỆN YÊN ĐỊNH			34 đối tượng							733.879.000
1	Lê Hoàng Sơn	1954	Xã Quý Lộc	Công an viên	33970.00	41639.00	21		462.200	31,5	14.559.300
2	Lê Trần Huân	1952	Xã Quý Lộc	Công an viên	33909.00	41579.00	21	1	453.450	31,5	14.283.600
3	Trịnh Xuân Hải	1963	Xã Quý Lộc	Công an viên	34029.00	42339.00	22	10	620.800	33,0	20.486.400
4	Lê Văn Tiến	1964	Xã Quý Lộc	Công an viên	33239.00	42705.00	26		668.000	39,0	26.052.000
5	Trịnh Xuân Cải	1955	Xã Quý Lộc	Công an viên	31048.00	42705.00	32		668.000	48,0	32.064.000
6	Lê Hữu Chương	1952	Xã Quý Lộc	Công an viên	33970.00	42705.00	24		668.000	36,0	24.048.000
7	Nguyễn Hữu Lưu	1955	Xã Yên Phú	Phó Trưởng CA	33878.00	41912.00	22		897.000	33,0	29.601.000
8	Trương Văn Lịch	1954	Xã Yên Lâm	Công an viên	36192.00	42156.00	16	5	595.600	24,0	14.294.400
9	Trịnh Ngọc Bay	1970	Xã Yên Ninh	Công an viên	37043.00	42491.00	15		641.400	22,5	14.431.500
10	Nguyễn Văn Vinh	1958	Xã Yên Ninh	Công an viên	28491.00	42705.00	39		668.000	58,5	39.078.000
11	Phạm Xuân Hùng	1961	Xã Yên Giang	Phó Trưởng CA	34121.00	41944.00	21	6	905.333	31,5	28.517.900
12	Nguyễn Tuấn Đạt	1959	Xã Yên Giang	Công an viên	34090.00	42705.00	23	8	664.800	34,5	22.935.600
13	Nguyễn Văn Bay	1966	Xã Yên Phong	Công an viên	31079.00	42614.00	31	7	656.600	46,5	30.531.900
14	Nguyễn Văn Nhạn	1957	Xã Yên Phong	Công an viên	34394.00	42522.00	22	7	656.600	33,0	21.667.800
15	Phạm Viết Năm	1968	Xã Yên Phong	Công an viên	32660.00	42583.00	27	2	652.800	40,5	26.438.400
16	Nguyễn Ngọc Tú	1958	Xã Yên Phong	Công an viên	34394.00	41518.00	19	7	445.200	28,5	12.688.200
17	Hoàng Văn Hải	1957	Xã Yên Phong	Công an viên	34394.00	41122.00	18	6	328.450	27,0	8.868.100
18	Lê Xuân Bay	1955	Xã Yên Hùng	Công an viên	29373.00	42705.00	36	7	668.000	54,0	36.072.000
19	Nguyễn Văn Thành	1950	Xã Yên Hùng	Công an viên	30317.00	42705.00	34	0	668.000	51,0	34.068.000
20	Trịnh Hải Tuấn	1955	Xã Yên Tâm	Công an viên	34608.00	41306.00	18	4	311.700	27,0	8.415.900
21	Nguyễn Ngọc Cảnh	1964	Xã Yên Tâm	Công an viên	32082.00	40148.00	22	1	142.083	33,0	4.688.700
22	Đỗ Công Cao	1959	Xã Yên Tâm	Công an viên	34608.00	41306.00	18	4	305.200	27,0	8.240.400
23	Nguyễn Ngọc Thảo	1962	Xã Yên Tâm	Công an viên	32082.00	40118.00	22		140.250	33,0	4.628.200
24	Trịnh Váo Hùng	1954	Xã Yên Tâm	Công an viên	35462.00	42036.00	18		578.800	27,0	15.627.600

Handwritten signature

25	Phạm Văn Dương	1961	Xã Yên Trung	Công an viên	335490.00	41609.00	16		452.450	24.0	10.858.800
26	Vũ Văn Quế	1966	Xã Yên Thọ	Công an viên	340905.00	42675.00	23	7	664.420	34.5	22.922.400
27	Nguyễn Văn Sơn	1961	Xã Định Thành	Công an viên	321740.00	42705.00	29		690.133	43.5	30.020.700
28	Mai Văn Lam	1968	Xã Định Hưng	Phó Trưởng CA	34029.00	42705.00	23	9	1.113.000	34.5	38.398.500
29	Lê Văn Giáp	1963	Xã Định Hải	Công an viên	35612.00	42705.00	19	5	668.000	28.5	19.038.000
30	Trịnh Văn Toán	1957	Xã Định Bình	Phó Trưởng CA	31564.00	42705.00	30	7	1.113.333	45.0	50.099.900
31	Luyện Sỹ Trọng	1980	Xã Định Bình	Công an viên	36526.00	42705.00	17		668.000	25.5	17.034.000
32	Phạm Xuân Hoàng	1954	Xã Định Bình	Công an viên	33970.00	42705.00	24		668.000	36.0	24.048.000
33	Nguyễn Xuân Vinh	1960	Xã Định Tiến	Công an viên	36281.00	42339.00	16	8	620.800	24.0	14.899.200
34	Nguyễn Duy Hàn	1963	Xã Định Công	Công an viên	32964.00	41456.00	23	4	413.700	34.5	14.272.600
	HUYỆN VINH LỘC		35 đối tượng								530.806.500
1	Trịnh Văn Thoàn	1957	Xã Vĩnh Yên	Công an viên	01/1997	12/2012	16		359.000	24.0	8.616.000
2	Ngô Ngọc Dũng	1957	Xã Vĩnh Yên	Công an viên	10/1982	10/2005	23	1	85.000	34,5	2.932.500
3	Vũ Mai Nhiều	1954	Xã Vĩnh Yên	Công an viên	01/1992	4/2013	21	4	390.000	31,5	12.285.000
4	Phạm Văn Sót	1962	Xã Vĩnh Yên	Công an viên	7/1998	8/2013	15	2	423.000	22,5	9.517.500
5	Trần Đình Xuất	1959	Xã Vĩnh Yên	Công an viên	01/2000	4/2015	15	4	587.000	22,5	13.207.500
6	Nguyễn Văn Minh	1957	Xã Vĩnh Tiến	Công an viên	01/1980	12/2012	33		359.000	49,5	17.770.500
7	Phạm Ngọc Long	1963	Xã Vĩnh Tiến	Công an viên	01/1995	12/2014	20		563.000	30,0	16.890.000
8	Dương Trung Thành	1959	Xã Vĩnh Tiến	Công an viên	12/1999	12/2015	16	1	620.000	24,0	14.880.000
9	Vũ Xuân Nhung	1964	Xã Vĩnh Thành	Công an viên	6/1999	01/2015	15	8	572.000	22,5	12.870.000
10	Trần Văn Thịnh	1963	Xã Vĩnh Thành	Công an viên	01/1995	7/2010	15	7	173.000	22,5	3.892.500
11	Trần Đức Văn	1952	Xã Vĩnh Thành	Phó Trưởng CA	10/1988	12/2012	24	3	609.000	36,0	21.924.000
12	Lê Quang Chương	1954	Xã Vĩnh Thành	Công an viên	01/1997	12/2016	20		668.000	30,0	20.040.000
13	Vũ Quang Yên	1958	Xã Vĩnh Phúc	Công an viên	10/1994	10/2016	22	1	660.000	33,0	21.780.000
14	Đỗ Xuân Hùng	1956	Xã Vĩnh Phúc	Phó Trưởng CA	8/1989	10/2016	27	3	1.100.000	40,5	44.550.000
15	Trịnh Xuân Hạnh	1955	Xã Vĩnh Phúc	Công an viên	7/1989	10/2016	27	4	660.000	40,5	26.730.000
16	Nguyễn Văn Mạnh	1957	Xã Vĩnh Phúc	Công an viên	01/2000	10/2016	16	10	660.000	24,0	15.840.000
17	Nguyễn Văn Cuồng	1960	Xã Vĩnh Hưng	Công an viên	1/1993	12/2011	19		274.000	28,5	7.809.000
18	Nguyễn Văn Thương	1964	Xã Vĩnh Hưng	Công an viên	6/1994	12/2009	15	7	142.000	22,5	3.195.000
19	Nguyễn Xuân Thủy	1975	Xã Vĩnh Hưng	Công an viên	10/1997	5/2013	15	8	398.000	22,5	8.955.000
20	Đỗ Văn Công	1962	Xã Vĩnh Hòa	Công an viên	6/1990	8/2009	19	3	136.000	28,5	3.876.000
21	Nguyễn Đình Ngân	1963	Xã Vĩnh Hòa	Công an viên	02/1991	10/2009	18	9	139.000	27,0	3.753.000
22	Lê Văn Minh	1962	Xã Vĩnh Hòa	Công an viên	5/1991	8/2009	18	4	136.000	27,0	3.672.000
23	Trịnh Văn Tráng	1968	Xã Vĩnh Hòa	Công an viên	9/1997	8/2016	19		653.000	28,5	18.610.500
24	Đinh Xuân Mùi	1950	Xã Vĩnh Hòa	Công an viên	01/1994	10/2014	20	10	546.000	30,0	16.380.000
25	Trần Xuân Ánh	1959	Xã Vĩnh Hòa	Công an viên	01/1990	12/2009	20		142.000	30,0	4.260.000
26	Trịnh Văn Thanh	1955	Xã Vĩnh Hòa	Phó Trưởng CA	12/1984	5/2015	30	6	985.000	45,0	44.325.000

Handwritten signature

27	Vũ Quang Lô	1957	Xã Vĩnh Hòa	Phó Trưởng CA	5/1982	3/2010	27	11	286.000	40,5	11.583.000
28	Trịnh Ngọc Tuấn	1968	Xã Vĩnh Hòa	Công an viên	6/1998	11/2014	16	6	554.000	24,0	13.296.000
29	Nguyễn Xuân Thu	1970	Xã Vĩnh Hòa	Phó Trưởng CA	6/1998	11/2014	16	6	844.000	24,0	20.256.000
30	Nguyễn Khắc Độ	1961	Xã Vĩnh Hòa	Công an viên	04/1986	12/2011	17		274.000	25,5	6.987.000
31	Trịnh Thân	1959	Xã Vĩnh Hùng	Công an viên	8/1994	12/2013	19	5	458.000	28,5	13.053.000
32	Lê Đăng Truyền	1968	Xã Vĩnh Hùng	Công an viên	6/1998	5/2015	17		591.000	25,5	15.070.500
33	Lê Xuân Lợi	1954	Xã Vĩnh Hùng	Công an viên	10/1986	9/2016	30		656.000	45,0	29.520.000
34	Hoàng Đình Công	1963	Xã Vĩnh Hùng	Công an viên	8/1994	5/2015	20	10	591.000	30,0	17.730.000
35	Nguyễn Văn Quyền	1955	Xã Vĩnh Tân	Công an viên	3/1991	10/2016	25	8	660.000	37,5	24.750.000
	H. THẠCH THÀNH	15 đối tượng									199.881.900
1	Mai Ngọc Quang	1954	Xã Thành Kim	Công an viên	6/1999	9/2014	15	3	508.200	22,5	11.434.500
2	Phạm Văn Hải	1960	Xã Thành Kim	Công an viên	2/2000	5/2015	15	3	587.200	22,5	13.212.000
3	Vũ Huy Quyết	1964	Xã Thành Kim	Công an viên	2/2000	11/2015	15	9	616.600	22,5	13.873.500
4	Nguyễn Văn Đắc	1960	Xã Thạch Quang	Công an viên	3/2000	3/2017	17		674.400	25,5	17.197.200
5	Khuong Vũ Thuật	1960	Xã Thành Tâm	Công an viên	12/1999	12/2014	15	0	542.200	22,5	12.199.500
6	Hoàng Văn Thọ	1978	Xã Thành Tâm	Công an viên	12/1999	6/2016	16	5	645.200	24,0	15.484.800
7	Nguyễn Văn Giáp	1957	Xã Thạch Tượng	Công an viên	1/2000	2/2015	15	1	572.200	22,5	12.874.500
8	Nguyễn Văn Kinh	1957	Xã Thạch Tượng	Công an viên	1/2000	2/2015	15	1	568.450	22,5	12.790.100
9	Bùi Đức Hạnh	1960	Xã Thạch Tượng	Công an viên	1/2000	2/2015	15	1	568.450	22,5	12.790.100
10	Nguyễn Xuân Duyên	1952	Xã Thành Vinh	Công an viên	7/2001	9/2016	15	2	656.600	22,5	14.773.500
11	Nguyễn Đình Thuận	1971	Xã Thành Vinh	Công an viên	10/1999	12/2014	15	2	559.700	22,5	12.593.200
12	Lưu Quang Hào	1953	Xã Thạch Bình	Công an viên	1/2000	2/2015	15	1	568.450	22,5	12.790.100
13	Bùi Anh Huân	1961	Xã Thành Trục	Công an viên	12/1999	1/2016	16		620.800	24,0	14.899.200
14	Dương Đức Duyên	1959	Xã Thành Tiến	Công an viên	5/2000	6/2015	15		591.400	22,5	13.306.500
15	Bùi Văn Đạo	1960	Xã Thạch Sơn	Công an viên	10/1995	4/2013	17	5	378.950	25,5	9.663.200
	HUYỆN CẨM THỦY	01 đối tượng									18.882.600
1	Cao Văn Thiệu	1995	Xã Cẩm Quý	Công an viên	5/1992	01/2015	22	8	572.200	33,0	18.882.600
	HUYỆN NGỌC LẠC	10 đối tượng									144.703.500
1	Bùi Văn Định	1960	Xã Kiên Thọ	Công an viên	7/1996	4/2015	18	10	587.000	27,0	15.849.000
2	Nguyễn Xuân Vinh	1959	Xã Kiên Thọ	Công an viên	4/2000	7/2016	16	4	649.000	24,0	15.576.000
3	Trịnh Hồng Sơn	1953	TT. Ngọc Lạc	Công an viên	3/1994	4/2013	19	2	387.000	28,5	11.029.500
4	Nguyễn Xuân Trường	1962	Xã Quang Trung	Công an viên	4/1999	4/2016	16	11	629.000	24,0	15.096.000
5	Lê Chi Huân	1956	Xã Văn Am	Công an viên	3/2000	4/2016	16	10	668.000	24,0	16.032.000
6	Lê Duy Hoàn	1966	Xã Minh Sơn	Công an viên	4/2000	4/2016	15	8	617.000	22,5	13.882.500
7	Phạm Văn Quý	1958	Xã Minh Sơn	Công an viên	4/2000	5/2015	15	2	591.000	22,5	13.297.500
8	Lê Trung Mai	1962	Xã Ngọc Liên	Công an viên	5/1995	5/2013	18	1	394.000	27,0	10.638.000
9	Phạm Văn Thành	1960	Xã Thủy Sơn	Công an viên	4/1999	4/2016	17	1	638.000	25,5	16.269.000

X/Am

10	Lê Xuân Phúc	1955	Xã Phúc Thịnh	Công an viên	3/6526.00	42705.00	17		668.000	25,5	17.034.000
	H. NHƯ THANH	15 đối tượng									231.381.800
1	Nguyễn Văn Tú	1975	Xã Phú Nhuận	Công an viên	5/2000	7/2015	15	2	595.600	22,5	13.401.000
2	Quách Văn Bồn	1957	Xã Xuân Khang	Công an viên	4/2000	5/2015	15		587.200	22,5	13.212.000
3	Trương Công Trường	1960	Xã Phượng Nghi	Công an viên	1/2000	5/2016	16	4	637.600	24,0	15.302.400
4	Vũ Đình Viều	1957	Xã Mậu Lâm	Công an viên	1/2000	9/2016	15	9	657.000	22,5	14.782.500
5	Lê Hữu Oanh	1969	Xã Mậu Lâm	Công an viên	1/2000	3/2015	15	2	583.000	22,5	13.117.500
6	Bùi Văn Phước	1971	Xã Xuân Phúc	Công an viên	1/2000	3/2015	15		564.200	22,5	12.694.500
7	Lương Văn Hải	1972	Xã Xuân Phúc	Công an viên	1/2000	3/2015	15		564.200	22,5	12.694.500
8	Bùi Văn Quyết	1965	Xã Xuân Phúc	Công an viên	1/2000	3/2015	15		564.200	22,5	12.694.500
9	Hà Văn Xuân	1964	Xã Xuân Thái	Công an viên	2/2000	9/2016	17	7	656.600	25,5	16.743.300
10	Bùi Văn Á	1953	Xã Yên Lạc	Công an viên	10/1999	12/2014	15	3	563.450	22,5	12.677.600
11	Phan Huy Long	1956	Xã Yên Lạc	Công an viên	10/1999	1/2016	16	4	625.000	24,0	15.000.000
12	Nguyễn Văn Chung	1959	Xã Phúc Đường	Công an viên	4/2000	11/2015	15	8	612.400	22,5	13.779.000
13	Nguyễn Quốc Việt	1953	Xã Hải Long	Công an viên	6/1997	4/2013	15	10	647.000	22,5	14.557.500
14	Nguyễn Ngọc Linh	1956	Xã Xuân Du	Phó Trưởng CA	12/1999	12/2016	17	1	1.113.000	25,5	28.381.500
15	Lê Sỹ Nhiên	1953	Xã Cán Khê	Phó Trưởng CA	8/1994	2/2014	19	6	784.000	28,5	22.344.000
	H. LANG CHÁNH	06 đối tượng									89.498.700
1	Vũ Ngọc Tú	1960	Xã Yên Thắng	Công an viên	4/2000	10/2016	16	6	587.200	24,0	14.092.800
2	Hà Ngọc Chỉ	1966	Xã Tân Phúc	Công an viên	3/2000	3/2016	16	3	630.400	24,0	15.129.600
3	Hà Văn Minh	1964	Xã Quang Hiến	Công an viên	5/2000	10/2016	16	5	653.000	24,0	15.672.000
4	Lê Văn Bằng	1971	Xã Quang Hiến	Công an viên	01/2001	11/2016	15	10	653.000	22,5	14.692.500
5	Lê Phi Hây	1959	Xã Trí Nang	Công an viên	8/2000	7/2016	16		646.000	24,0	15.504.000
6	Lê Văn Dũng	1968	Xã Đồng Lương	Công an viên	3/2000	7/2015	15	4	640.350	22,5	14.407.800
	HUYỆN BÀ THƯỚC	16 đối tượng									262.995.900
1	Hà Đình Nguyên	1955	Xã Diên Trung	Phó Trưởng CA	6/1996	10/2015	19	4	1.014.000	28,5	28.899.000
2	Vũ Đình Quý	1959	Xã Cổ Lũng	Công an viên	4/1997	5/2013	16	2	395.000	24,0	9.480.000
3	Hà Hồng Minh	1958	Xã Văn Nho	Công an viên	01/2000	02/2016	16	2	629.000	24,0	15.096.000
4	Bùi Văn Viện	1968	Xã Lương Ngoại	Công an viên	02/2000	02/2015	15		577.200	22,5	12.987.000
5	Nguyễn Quang Hoàn	1958	Xã Lâm Xá	Công an viên	6/2000	10/2016	16	5	653.000	24,0	15.672.000
6	Phạm Quang Ninh	1962	Xã Diên Hạ	Công an viên	01/2000	9/2016	16	9	647.600	24,0	15.542.400
7	Trương Diệp Hoàn	1961	Xã Diên Lư	Công an viên	02/1998	3/2015	17	2	582.000	25,5	14.841.000
8	Trương Văn Phúc	1962	Xã Tân Lập	Công an viên	6/1993	6/2015	22	1	596.000	33,0	19.668.000
9	Hà Hồng Kính	1962	Xã Tân Lập	Công an viên	8/1999	9/2016	17	2	656.000	25,5	16.728.000
10	Trương Văn Tám	1959	Xã Tân Lập	Công an viên	5/1993	6/2012	19	2	400.000	28,5	11.400.000
11	Nguyễn Ngọc Phê	1956	Xã Tân Lập	Công an viên	6/1992	8/2016	24	3	653.000	36,0	23.508.000
12	Vũ Văn Đạn	1959	Xã Tân Lập	Công an viên	4/1990	4/2016	26	1	638.000	39,0	24.882.000

XAM

13	Lê Văn Bình	1964	Xã Tân Lập	Công an viên	3/1991	12/2014	23	10	567.000	34,5	19.561.500
14	Hà Xuân Thu	1965	Xã Thành Lập	Công an viên	4/2000	4/2016	16	1	638.000	24,0	15.312.000
15	Trương Quang Đăng	1955	Xã Lương Trưng	Công an viên	02/1994	4/2012	18	3	297.000	27,0	8.019.000
16	Trương Thái Xuyên	1966	Xã Lương Trưng	Công an viên	3/1997	12/2013	16	10	475.000	24,0	11.400.000
	HUYỆN QUAN HÓA	12 đối tượng									196.626.000
1	Lô Khâm Báu	1964	Xã Hiền Chung	Công an viên	01/2000	12/2016	16	11	668.000	24,0	16.032.000
2	Vì Văn Tân	1960	Xã Hiền Chung	Công an viên	01/2000	4/2015	15	3	534.000	22,5	12.015.000
3	Vì Văn Bích	1965	Xã Thiên Phú	Công an viên	3/2001	12/2016	15	9	668.000	22,5	15.030.000
4	Lô Văn Lược	1968	Xã Thiên Phú	Công an viên	3/1999	5/2016	17	2	641.000	25,5	16.345.500
5	Vì Văn Tú	1958	Xã Thiên Phú	Công an viên	3/1999	5/2016	17	2	641.000	25,5	16.345.500
6	Hà Văn Sơn	1964	Xã Thiên Phú	Công an viên	02/2001	5/2016	15	3	641.000	22,5	14.422.500
7	Hà Văn Kiều	1960	Xã Thiên Phú	Công an viên	7/2001	12/2016	15	5	668.000	22,5	15.030.000
8	Hà Văn Cường	1960	Xã Thiên Phú	Phó Trưởng CA	3/1999	12/2016	17	9	1.113.000	25,5	28.381.500
9	Lương Thắng Long	1962	Xã Nam Động	Công an viên	5/2000	6/2016	16	1	645.000	24,0	15.480.000
10	Lộc Văn Dạn	1969	Xã Nam Động	Công an viên	5/2000	6/2016	16	1	645.000	24,0	15.480.000
11	Hà Văn Đổng	1966	Xã Thành Sơn	Công an viên	5/2000	12/2016	16	7	668.000	24,0	16.032.000
12	Hà Công Biện	1966	Xã Thành Sơn	Công an viên	5/2000	12/2016	16	7	668.000	24,0	16.032.000
	H. THƯỜNG XUÂN	11 đối tượng									177.874.000
1	Vì Thành Chung	1962	Xã Bát Mọt	Phó Trưởng CA	4/1989	7/2010	21	3	310.833	31,5	9.791.200
2	Bùi Văn Khóa	1966	Xã Xuân Cao	Công an viên	7/1999	9/2016	17	2	663.600	25,5	16.921.800
3	Hà Văn Nhân	1973	Xã Xuân Cao	Công an viên	7/1999	9/2016	17	2	663.600	25,5	16.921.800
4	Hoàng Quốc Huy	1964	Xã Luận Khê	Công an viên	1/1999	12/2015	17		637.600	25,5	16.258.800
5	Trương Văn Đăng	1968	Xã Luận Khê	Công an viên	1/1999	12/2015	17		620.800	25,5	15.830.400
6	Lê Văn Thanh	1958	Xuân Dương	Công an viên	1/1999	10/2015	16	10	599.800	24,0	14.395.200
7	Lê Sỹ Thức	1956	TT. Thg Xuân	Phó Trưởng CA	6/1994	10/2011	17	5	460.000	25,5	11.730.000
8	Lê Thọ Thơm	1962	TT. Thg Xuân	Công an viên	1/1990	12/2013	24		427.000	36,0	15.372.000
9	Hà Văn Cao	1964	Xã Xuân Lộc	Công an viên	1/1992	7/2016	24	7	667.200	36,0	24.019.200
10	Lô Minh Soạn	1957	Xã Xuân Lộc	Công an viên	6/1998	2/2017	18	8	678.400	27,0	18.316.800
11	Vì Văn Tứ	1968	Xã Xuân Lộc	Công an viên	6/1998	2/1017	18	8	678.400	27,0	18.316.800
	HUYỆN NHƯ XUÂN	19 đối tượng									307.996.000
1	Lê Ngọc Đào	1960	Xã Yên Lễ	Công an viên	3/2000	10/2015	15	7	660.000	22,5	14.850.000
2	Lạng Trọng Luyện	1966	Xã Thanh Sơn	Công an viên	01/1999	3/2014	15	3	482.600	22,5	10.858.500
3	Nguyễn Thế Sơn	1976	Xã Xuân Quý	Công an viên	5/2001	8/2016	15	4	653.000	22,5	14.692.500
4	Huỳnh Xuân Quang	1960	Xã Bãi Trành	Công an viên	01/2000	7/2016	16	7	649.000	24,0	15.576.000
5	Hà Thanh Long	1968	Xã Thanh Xuân	Công an viên	8/1999	11/2016	17	4	664.200	25,5	16.937.100
6	Lê Văn Kiên	1962	Xã Bình Lương	Công an viên	3/2000	10/2016	16	8	660.000	24,0	15.840.000
7	Lục Vĩnh Mạch	1967	Xã Thanh Lâm	Công an viên	5/2000	8/2015	15	4	604.000	22,5	13.590.000

8/11/2017

8	Quách Văn Lý	1966	Xã Thượng Ninh	Công an viên	3/2000	11/2016	16	9	664.000	24,0	15.936.000
9	Ngô Hai Nam	1977	Xã Xuân Bình	Công an viên	02/2000	8/2015	15	7	604.000	22,5	13.590.000
10	Trương Công Nhật	1960	Xã Xuân Bình	Công an viên	7/1994	11/2016	22	5	664.200	33,0	21.918.600
11	Trịnh Văn Tư	1963	Xã Xuân Bình	Công an viên	4/1994	10/2016	22	4	660.400	33,0	21.793.200
12	Vũ Ngọc Phòng	1958	Xã Xuân Bình	Công an viên	3/1998	12/2013	15	10	456.300	22,5	10.266.700
13	Nguyễn Xuân Giao	1963	Xã Xuân Bình	Công an viên	3/1997	6/2015	18	4	595.600	27,0	16.081.200
14	Hà Văn Tý	1963	Xã Xuân Hòa	Phó Trưởng CA	8/1998	01/2015	16	6	947.800	24,0	22.747.200
15	Lò Văn Quyết	1969	Xã Xuân Hòa	Công an viên	6/1998	8/2016	18	3	652.800	27,0	17.625.600
16	Lò Văn Cường	1971	Xã Xuân Hòa	Công an viên	6/1998	8/2016	18	3	652.800	27,0	17.625.600
17	Lục Quang Thịnh	1976	Xã Thanh Quân	Công an viên	6/1999	11/2016	17	6	664.200	25,5	16.937.100
18	Vì Đức Quỳnh	1960	Xã Thanh Quân	Công an viên	6/1999	5/2015	16		591.400	24,0	14.193.600
19	Lữ Đình Nam	1960	Xã Thanh Quân	Công an viên	6/1999	11/2016	17	6	664.200	25,5	16.937.100
	H. MUỖNG LÁT	02 đối tượng									41.500.800
1	Thao Văn Lâu	1964	Xã Nhi Sơn	Công an viên	8/2000	12/2016	16	4	864.600	24,0	20.750.400
2	Vì Thanh Tập	1963	Xã Tân Tân	Công an viên	01/2000	9/2016	16	8	864.600	24,0	20.750.400
	HUYỆN QUAN SƠN	06 đối tượng									95.144.400
1	Hà Văn Hiệm	1965	Xã Sơn Hà	Công an viên	01/2000	12/2016	16	11	668.000	24,0	16.032.000
2	Hà Văn To	1960	Xã Trung Hạ	Phó Trưởng CA	3/2000	12/2016	16	9	1.113.000	24,0	26.712.000
3	Hà Văn Duyệt	1960	Xã Trung Hạ	Công an viên	5/1995	6/2015	20	1	604.400	30,0	18.132.000
4	Hà Văn Diêng	1964	Xã Trung Xuân	Công an viên	02/1998	02/2014	16		475.950	24,0	11.422.800
5	Phạm Bá Tý	1955	Xã Trung Xuân	Công an viên	02/1998	02/2014	16		475.950	24,0	11.422.800
6	Hà Văn Niêm	1964	Xã Trung Xuân	Công an viên	02/1998	02/2014	16		475.950	24,0	11.422.800
	TỔNG SỐ	605 đối tượng									9.386.863.100

(Bảng chữ: Chín tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm sáu ba ngàn một trăm đồng chẵn)

Handwritten signature